

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12-8-2020

V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thom.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung.

Ông Thạch Tân Dân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Minh T, sinh năm 1981 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người làm chứng:

+ Bà Bùi Thị Kim T, sinh năm 1956 (Có mặt).

+ Ông Lê Văn H, sinh năm 1950 (Có mặt).

+ Anh Lê Minh Q, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn anh Lê Minh T trình bày:

Năm 2004, anh T kết hôn cùng với chị Nguyễn Thị Đ. Trong quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn và đã ly hôn vào năm 2019 theo Bản án số 154/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Khi ly hôn, anh T và chị Đ chỉ yêu cầu giải quyết về vấn đề hôn nhân và con chung, riêng về tài sản chung anh chị chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung của anh chị bao gồm:

Quyền sử dụng đất với 04 thửa đất:

Sau khi kết hôn, cha mẹ anh T có cho anh 02 thửa đất lúa (Đất này cha mẹ anh nhận chuyển nhượng của bà Cao Thị Hà T và ông Nguyễn Hữu T) gồm: Thửa 1100, tờ bản đồ số 05, diện tích 630m² và thửa 996, tờ bản đồ số 5, diện tích 4588m², đất tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là huyện T), được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/2005. Do cha mẹ anh T chưa làm thủ tục chuyển nhượng với bà T và ông T nên anh T trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng với bà T. Tuy nhiên, khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh T và chị Đ cùng đứng tên. Đến năm 2019, anh T làm thủ tục để riêng chị Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thời gian chung sống, anh T và chị Đ còn nhận chuyển nhượng 02 thửa đất lúa khác vào năm 2013 từ chị Nguyễn Thị Kim Y gồm: Thửa 1266, tờ bản đồ số 5, diện tích 706m² và thửa 1267, tờ bản đồ số 5, diện tích 518m², đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Trong đó thửa 1266 đã được cấp giấy chứng nhận, riêng thửa 1267 ban đầu chị Yển chuyển nhượng cho anh Lê Minh Q, đến năm 2019, anh Q làm thủ tục sang tên lại cho anh T, chị Đ. Cả hai thửa đất này do chị Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị Đ còn mua được 06 cây (lượng) vàng 24K do chị Đ cất giữ và 03 chiếc xe mô tô hai bánh gồm: Xe hiệu Wait, biển số 63S7-2805, xe hiệu RS, biển số 63H2-1138, xe hiệu Click, biển số 63B8-598-78. Cả 03 xe do chị Đ đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Xe Wait đang do anh T quản lý, sử dụng, chị Đ quản lý, sử dụng xe RS và xe Click.

Bên cạnh đó, vào tháng 7 năm 2019, anh T bị tai nạn và được Công ty bảo hiểm C bồi thường số tiền 92.000.000 đồng (Số tiền thực tế là 92.600.000 đồng nhưng anh T làm tròn), anh T đưa cho chị Đ cất giữ vào ngày 09/8/2019.

Theo đơn khởi kiện, anh T yêu cầu chia đôi tài sản: 04 thửa đất, chia đôi diện tích, mỗi người một nửa; chia đôi số vàng, mỗi người 03 cây (lượng) vàng 24K; về xe anh T nhận xe Wait, giao chị Đ xe RS và xe Click, chị Đ hoàn giá trị chênh lệch cho anh T bằng tiền; về tiền bảo hiểm anh T yêu cầu chị Đ trả lại cho anh 92.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, đến phiên hòa giải ngày 03/7/2020, anh T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện (Theo đơn ngày 10/6/2020 nộp tại Tòa án ngày 03/7/2020) về việc chia đôi 02 thửa đất 1100 và thửa đất 996. Ngoài ra, anh T

thay đổi yêu cầu về cách thức chia thửa đất 1266, thửa 1267, anh T nhận thửa 1267, giao chị Đ thửa 1266, ai nhận thửa đất có giá trị nhiều hơn sẽ hoàn cho bên còn lại giá trị chênh lệch theo giá thực tế; đối với số tiền bảo hiểm anh T yêu cầu chia đôi số tiền này với chị Đ, mỗi người 46.000.000 đồng. Đối với các yêu cầu khác về vàng và xe anh T giữ nguyên.

Ngoài ra, anh T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Chị Đ thống nhất với anh T về quá trình kết hôn và ly hôn giữa chị và anh T. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, chị Đ có ý kiến như sau:

Thửa đất số 1100 và thửa đất 996 anh T nêu trên chị Đ thống nhất là tài sản anh chị được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, đến ngày 02/5/2019, anh T đã tặng cho phần quyền sử dụng đất của anh T trong khối tài sản chung đối với hai thửa đất này cho chị, thể hiện tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 64 ngày 02/5/2019. Sau khi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định, ngày 14/5/2019, chị Đ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00625 và CS00626 đối với thửa đất 1100 và thửa đất 996. Đây là tài sản riêng của chị Đ, chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T.

Đối với thửa đất 1266 và thửa đất 1267, chị Đ thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của anh T, đồng ý chia đôi hai thửa đất, chị Đ nhận thửa 1266 và giao cho anh T thửa 1267, ai nhận thửa đất có giá trị cao hơn sẽ hoàn cho bên kia giá trị chênh lệch theo bảng giá do Nhà nước quy định.

Đối với 06 cây (lượng) vàng 24K anh T yêu cầu chia là không có căn cứ vì trong thời kỳ hôn nhân, anh chị không có số vàng này.

Đối với 03 xe mô tô hai bánh anh T trình bày, chị Đ thống nhất và đồng ý chia theo cách thức mà anh T đưa ra. Chị Đ nhận xe RS và xe Click, giao anh T xe Wait, chị Đ sẽ hoàn giá trị chênh lệch theo kết quả của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập.

Đối với số tiền bảo hiểm, tại thời điểm anh T nhận tiền bảo hiểm, mâu thuẫn giữa chị và anh T đã trầm trọng, sống ly thân nên chị không cất giữ dùm anh T số tiền này. Do đó, chị Đ không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của anh T.

Ngoài ra, chị Đ không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Đến ngày 08/7/2020, chị Đ có đơn phản tố buộc anh T ra khỏi thửa đất 966 (996) và thửa 1100 và chia đôi căn nhà trên đất, công nhận phần đất thuộc thửa 966 (996), diện tích 4588m² và thửa 1100, diện tích 630m², theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00625 và CS00626 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 14/5/2019 cho cá nhân Nguyễn Thị Đ, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của chị.

Tại phiên tòa: Anh T giữ nguyên yêu cầu theo lời trình bày cuối cùng ngày 03/7/2020, đồng thời yêu cầu chị Đ trả cho anh ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi chí định giá tài sản là 1.452.818 đồng. Chị Đ giữ nguyên ý kiến trình bày đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thụ lý yêu cầu phản tố. Ngoài ra, chị Đ và anh T thống nhất áp dụng giá đất thực tế tại địa phương để tính giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1266 và thửa 1267, chị Đ đồng ý hoàn trả chi phí tố tụng cho anh T theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T, ghi nhận thỏa thuận của anh T và chị Đ về việc chia 02 thửa đất 1266, 1267 và 03 xe máy. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T về việc chia 06 cây vàng 24K và số tiền bảo hiểm 92.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh Lê Minh T yêu cầu chia tài sản chung giữa anh với chị Nguyễn Thị Đ sau khi đã có Bản án giải quyết ly hôn giữa anh chị nên đây là “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của anh T: Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của anh T đối với việc chia quyền sử dụng hai thửa đất 1100 và thửa đất 996, cùng tờ bản đồ số 5, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Anh T và chị Đ được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Lê Minh T về việc chia tài chung:

[3.1] Đối với quyền sử dụng đối với thửa đất 1266, tờ bản đồ số 5, diện tích 706m² và thửa 1267, tờ bản đồ số 5, diện tích 518m², cùng loại đất lúa, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Cả anh T và chị Đ đều thống nhất đây là tài sản chung của anh chị tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời thống nhất phương thức phân chia, anh T được quyền sử dụng thửa đất 1267, chị Đ được quyền sử dụng thửa đất 1266, ai nhận được phần đất có giá trị cao hơn sẽ hoàn cho bên còn lại giá trị chênh lệch. Như vậy, yêu cầu của anh T và phương

thức chia các bên đưa ra là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Thửa đất 1266, tờ bản đồ số 5, diện tích 706m², đất chuyên trồng lúa nước, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00711, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 14/01/2014 cho bà Nguyễn Thị Đ. Đất qua đo đạc thực tế có diện tích 706m². Trên đất có 01 ngôi nhà tạm, anh T và chị Đ không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Thửa đất 1267, tờ bản đồ số 5, diện tích 518m², đất chuyên trồng lúa nước, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00638, do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 10/6/2019 cho bà Nguyễn Thị Đ. Đất qua đo đạc thực tế có diện tích 698,5m².

Căn cứ vào Biên bản định giá tài sản số 13/2020/BBĐG ngày 03/6/2020 của Hội đồng định giá, giá đất tính theo đơn vị mét vuông tại thửa 1266 và thửa 1267 là bằng nhau. Qua đo đạc thực tế, thửa đất 1266 nhiều hơn thửa 1267 là 7,5m². Theo kết quả định giá, hai thửa đất nêu trên thuộc vị trí 03, khu vực 01, đất lúa có giá 65.000 đồng/m², giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương đối với đất cùng loại có giá 160.000 đồng/m². Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thống nhất phương thức tính giá xuất phát từ nguyên nhân hai thửa đất chênh lệch về diện tích. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh T và chị Đ thống nhất phương thức tính giá đất. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho bên nhận diện tích đất ít hơn đồng thời đảm bảo lợi ích Nhà nước (cơ sở tính án phí nộp Ngân sách Nhà nước), Hội đồng xét xử quyết định tính giá trị quyền sử dụng đất trên giá thực tế tại địa phương đối với đất cùng loại.

Giá trị quyền sử dụng đất anh T được nhận đối với thửa đất 1267: 698,5m² x 160.000 đồng/m² = 111.760.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất chị Đ được nhận đối với thửa đất 1266: 706m² x 160.000 đồng/m² = 112.960.000 đồng.

$\frac{1}{2}$ giá trị 02 thửa đất: (112.960.000 đồng + 111.760.000 đồng) : 2 = 112.360.000 đồng.

Giá trị chênh lệch của thửa đất anh T được nhận so với $\frac{1}{2}$ giá trị 02 thửa đất: 112.360.000 đồng – 111.760.000 đồng = 600.000 đồng. Do đó, chị Đ phải hoàn lại cho anh T số tiền 600.000 đồng.

[3.2] Đối với 03 xe mô tô hai bánh: Anh T và chị Đ đều thống nhất, 03 xe mô tô hai bánh lần lượt là xe Wait, biển số 63S7-2805, xe hiệu RS, biển số 63H2-1138, xe hiệu Click, biển số 63B8-598-78 là tài sản chung của anh chị do chị Đ đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe, đồng thời thống nhất phương thức chia các tài sản này. Anh T nhận xe Wait, giao chị Đ xe RS và xe Click, chị Đ hoàn lại cho anh T giá trị chênh lệch. Như vậy, yêu cầu của anh T và phương thức chia các bên đưa ra là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59

Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Các đương sự thống nhất với kết quả định giá ngày 03/6/2020, theo đó:

Xe mô tô hai bánh, biển số 63S7-2805, nhãn hiệu Wait, màu xanh, số khung DBCH034PD409598, số máy FMH 3*40009598*: Có giá 4.000.000 đồng.

Xe mô tô hai bánh, biển số 63H2-1138, nhãn hiệu Wave RS, màu đỏ - đen - bạc, số khung 12268Y507240, số máy C12E-0520734: Có giá 7.000.000 đồng.

Xe mô tô hai bánh, biển số 63B8-598.78, nhãn hiệu Honda, loại Click, màu xanh - xám - đen, số khung 3509H5426505, số máy JF35E0026505: Có giá 40.800.000 đồng.

$\frac{1}{2}$ giá 03 xe: (4.000.000 đồng + 7.000.000 đồng + 40.800.000 đồng) : 2 = 25.900.000 đồng.

Giá trị chênh lệch của xe Wait anh T được nhận so với $\frac{1}{2}$ giá trị 03 xe: 25.900.000 đồng – 4.000.000 đồng = 21.900.000 đồng. Do đó, chị Đ phải hoàn lại cho anh T số tiền 21.900.000 đồng.

[3.3] Đối với số vàng 06 cây (lượng) vàng 24K: Anh T trình bày trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị Đ mua được số vàng này nhưng chị Đ không thừa nhận. Ngoài ra, anh T không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh sự tồn tại của số vàng này. Do đó, yêu cầu chia số vàng 06 cây (lượng) vàng 24K của anh T không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Đối với số tiền bảo hiểm 92.000.000 đồng: Theo chứng từ giao dịch ngày 09/8/2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang, Công ty C chi tiền bảo hiểm cho anh T với số tiền 92.600.000 đồng. Anh T trình bày, đây là số tiền Công ty bảo hiểm chi trả cho anh sau khi anh bị tai nạn. Ngay ngày nhận số tiền này, anh đã giao cho chị Đ cất giữ nhưng lời trình bày của anh không được chị Đ thừa nhận. Ngoài ra, anh T cho rằng việc anh đưa tiền có cha của anh là ông Lê Văn H, mẹ của anh là bà Bùi Thị Kim T và anh của anh là anh Lê Minh Q chứng kiến. Tuy nhiên, lời khai của ông H, bà T và anh Q không đủ cơ sở chứng minh việc chị Đ có đang cất giữ số tiền 92.600.000 đồng. Do đó, yêu cầu chia đôi số tiền bảo hiểm của anh T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thụ lý yêu cầu phản tố của chị Đ: Trong suốt quá trình tố tụng, chị Đ được tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng liên quan đến vụ án. Chị Đ nộp bản tự khai và tham gia đầy đủ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Chị Đ không có yêu cầu phản tố, đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/7/2020, tại nội dung hòa giải chị Đ trình bày sẽ khởi kiện anh T bằng vụ án khác buộc anh T giao đất cho chị. Tuy nhiên, ngay trong phiên hòa giải ngày 03/7/2020, chị Đ tiếp tục thay đổi ý kiến chị trình bày sẽ yêu cầu phản tố. Ngày 06/7/2020, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 08/7/2020, chị Đ nộp đơn phản tố. Theo quy định

tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị Đ có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Mặt khác, anh T đã rút lại yêu cầu chia tài sản đối với 02 thửa đất này. Do đó, việc chị Đ yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa và thụ lý yêu cầu phản tố của chị Đ là không có cơ sở theo quy định tại Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được chấp nhận. Trường hợp chị Đ và anh T có tranh chấp về quyền sử dụng đối với thửa đất 1100 và thửa đất 996 nêu trên, có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của anh T về việc chia đôi 02 thửa đất 1266 và thửa 1267, chia 03 xe máy được Hội đồng xét xử chấp nhận nên việc anh T yêu cầu chị Đ hoàn trả $\frac{1}{2}$ chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chi phí đo đạc là 952.837 đồng + 952.836 đồng = 1.905.673 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 1.000.000 đồng, tổng cộng các chi phí là 2.905.673 đồng. Anh T và chị Đ mỗi người phải chịu 1.452.836 đồng. Chi phí đã do anh T nộp tạm ứng. Do đó, chị Đ có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền 1.452.836 đồng.

[6] Về án phí: Anh T và chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phân tài sản anh chị được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27; Anh T không chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Thi hành án dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Minh T. Ghi nhận thỏa thuận chia tài sản chung giữa anh T và chị Đ, cụ thể như sau:

1.1. Anh Lê Minh T được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 1267, tờ bản đồ số 5, diện tích 518m², đất chuyên trồng lúa nước, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00638, do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 10/6/2019 cho bà Nguyễn Thị Đ, qua đo đạc thực tế có diện tích 698,5m², tứ cận như sau:

Hướng Bắc giáp đường huyện 83C nhựa;

Hướng Nam giáp đất Lê Minh Q;

Hướng Đông giáp đất Lê Trung L;

Hướng Tây giáp đất Nguyễn Thị Đ.

(Có sơ đồ kèm theo)

Chị Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 1266, tờ bản đồ số 5, diện tích 706m², đất chuyên trồng lúa nước, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00711, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 14/01/2014 cho bà Nguyễn Thị Đ, qua đo đạc thực tế có diện tích 706m², tứ cận như sau:

Hướng Bắc giáp đường huyện 83C nhựa;

Hướng Nam giáp đất Lê Minh Q;

Hướng Đông giáp đất Nguyễn Thị Đ;

Hướng Tây giáp đất Nguyễn Văn Đ.

(Có sơ đồ kèm theo)

Anh T, chị Đ có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

1.2. Anh Lê Minh T được quyền sở hữu xe mô tô hai bánh, biển số 63S7-2805, nhãn hiệu Wait, màu xanh, số khung DBCH034PD409598, số máy FMH 3*40009598*.

Chị Nguyễn Thị Đ được quyền sở hữu: Xe mô tô hai bánh, biển số 63H2-1138, nhãn hiệu Wave RS, màu đỏ - đen - bạc, số khung 12268Y507240, số máy C12E-0520734 và Xe mô tô hai bánh, biển số 63B8-598.78, nhãn hiệu Honda, loại Click, màu xanh - xám - đen, số khung 3509H5426505, số máy JF35E0026505.

Anh T, chị Đ có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy đăng ký xe theo quy định pháp luật.

1.3. Chị Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ giao lại cho anh Lê Minh T số tiền chênh lệch giá trị đất và xe là 22.500.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*), thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Chị Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ giao lại cho anh Lê Minh T chi phí tố tụng với số tiền là 1.452.836 đồng (*Một triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm ba mươi sáu đồng*), thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo

quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T về việc buộc chị Đ giao lại cho anh 03 cây (lượng) vàng 24K và số tiền 46.000.000 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh T về việc chia đôi hai thửa đất 1100 và thửa 996, tờ bản đồ số 5, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Anh T và chị Đ được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định pháp luật.

4. Về án phí:

Chị Đ phải nộp 6.913.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T phải nộp 6.913.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 7.850.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu số 49302 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông nên anh T được hoàn lại 937.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm